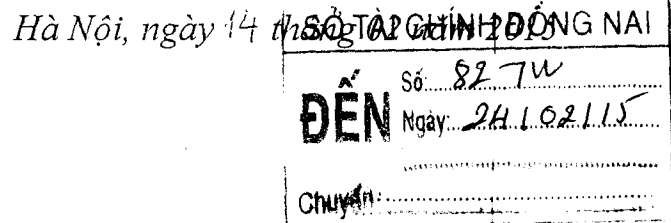


BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2509/BTC-QLCS

V/v xin ý kiến về dự thảo Quyết định của TTCP quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước



Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Triển khai nhiệm vụ xây dựng Đề án chính sách năm 2015, Bộ Tài chính dự thảo “Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước”.

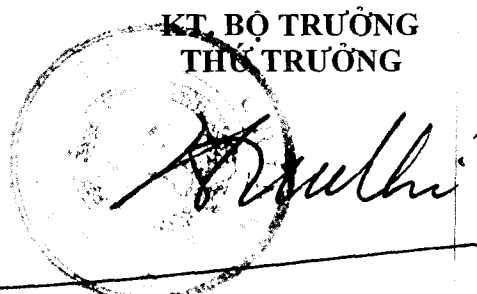
Để có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính gửi bản Dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ và dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước (thay thế Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) - đính kèm để Quý cơ quan có ý kiến tham gia.

Ý kiến tham gia xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý Công sản) số 28 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội trước ngày 12/3/2015.

Rất mong nhận được sự phối hợp của Quý cơ quan./

Nơi nhận:

- Như trên;
- STC các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, QLCS. (200)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Hữu Chí**

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2015

TỜ TRÌNH

V/v dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Triển khai nhiệm vụ xây dựng Đề án chính sách năm 2015, Bộ Tài chính đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đánh giá, đề xuất kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, đã phối hợp với Bộ, ngành, địa phương có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước; Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

A. Sự cần thiết ban hành Quyết định:**I. Đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg:****1. Kết quả đạt được:**

Theo số liệu tại cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước, đến thời điểm ngày 31/12/2013, cả nước có số lượng 18.422 tài sản, loại tài sản có nguyên giá từ 500 triệu đồng/đơn vị tài sản trở lên đang được sử dụng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; với tổng nguyên giá 32.576,06 tỷ đồng, giá trị còn lại 12.018,18 tỷ đồng (theo số liệu Báo tình hình Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2013 Báo cáo số 142/BC-CP ngày 16/5/2014).

Ngoài ra, để phục vụ hoạt động của các cơ quan, cán bộ công chức, viên chức của các Bộ, ngành, địa phương các tài sản là máy móc, thiết bị (bàn, ghế, tủ, máy móc thiết bị văn phòng) có giá trị dưới 500 triệu đồng/đơn vị tài sản cũng đã được nhà nước quy định tiêu chuẩn, định mức trang bị, sử dụng tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg; tuy nhiên, hiện nay các tài sản này chỉ được các cơ quan nhà nước sử dụng tài sản theo dõi, hạch toán trên sổ sách tại cơ quan, đơn vị.

Để đánh giá tình hình trang bị trang bị, quản lý sử dụng các máy móc, trang thiết bị làm việc của các cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Tài chính đã có Công văn số 11925/BTC-QLCS ngày 25/8/2014 đề nghị các Bộ, ngành, địa phương đánh giá tình hình thực hiện việc trang bị trang thiết bị, phương tiện làm việc đối với các cán bộ, công chức, viên chức; những thuận lợi, khó khăn trong quá

trình thực hiện; đồng thời đề xuất các kiến nghị về tiêu chuẩn định mức trang thiết bị, phương tiện làm việc cho phù hợp với thực tế và trong thời gian tới.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã tổ chức 02 đoàn công tác gồm các thành phần Văn phòng Chính phủ và các đơn vị liên quan thực hiện khảo sát tại các cơ quan, đơn vị (thuộc các cấp tỉnh, huyện, xã) của 06 Tỉnh (gồm: Tây Ninh, Bình Phước, Bình Thuận, Sơn La, Lai Châu và Yên Bái).

Qua kết quả khảo sát thực tế, hầu các Bộ, ngành, địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý hằng năm thực hiện rà soát máy móc, trang thiết bị làm việc hiện có của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức, lập kế hoạch và đề xuất nhu cầu mua sắm theo khả năng ngân sách nhà nước. Trong những năm qua, về cơ bản các máy móc, thiết bị văn phòng làm việc làm việc đã được trang bị theo tiêu chuẩn, định mức quy định, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, đáp ứng cơ bản các yêu cầu, điều kiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan, đơn vị.

Các cơ quan, đơn vị đã ban hành và thực hiện nghiêm túc Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị theo quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng làm việc làm việc. Đây cũng là cơ sở pháp lý cần thiết để nâng cao vai trò, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, ngăn ngừa các hiện tượng tiêu cực tại cơ quan, đơn vị nhà nước.

2. Một số tồn tại, hạn chế:

Do yêu cầu công tác, khối lượng công việc ngày càng nhiều, máy móc, thiết bị văn phòng làm việc cho cơ quan và cán bộ công chức, viên chức tăng do giá cả tăng, số lượng, chủng loại tài sản chưa đảm bảo đáp ứng công việc được giao. Để đáp ứng nhiệm vụ công tác cơ quan, đơn vị vẫn phải mua máy móc, trang thiết bị làm việc vượt mức giá so với quy định.

Tình trạng máy móc, thiết bị văn phòng làm việc làm việc cũ, thường xuyên hư hỏng do sử dụng lâu năm chưa được thay thế vẫn tồn tại khá phổ biến tại các cơ quan, đơn vị dẫn đến kinh phí hằng năm cho việc sửa chữa thường xuyên, chi phí bảo dưỡng tốn kém mà không đảm bảo được yêu cầu hiện đại hóa công sở và hiệu quả sử dụng tài sản nhà nước.

Do trụ sở làm việc của nhiều cơ quan, đơn vị được xây dựng từ nhiều năm trước nên thiết kế phòng làm việc nhỏ, hẹp hơn tiêu chuẩn so với quy định (tại Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05/7/1999 và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14/11/2006 của TTCP quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp), dẫn đến việc trang bị tài sản chưa được đồng bộ và hiện đại hóa.

Do quy định mới tại Luật cán bộ công chức dẫn đến các đối tượng được xác định là cán bộ, công chức có thay đổi về chức danh, số lượng, một số chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Ví dụ: theo Phụ lục IV Quyết định 170 quy định máy vi tính để bàn cho 1 xã là 04 chiếc; nay theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 (khoản 1 Điều 4) quy định số lượng cán bộ công chức xã (cấp xã loại 1,

không quá 25 người; cấp xã loại 2, không quá 23 người; cấp xã loại 3, không quá 21 người); do đó với số lượng máy tính như trên không đủ để đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức tại xã, phường, thị trấn.

Trụ sở của cơ quan nhà nước cấp xã đã có quy định mới về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã, phường, thị trấn (tại Quyết định số 23/2012/QĐ-TTg ngày 31/5/2012 của TTCP), quy định tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg chưa bảo đảm trang bị mới các trang thiết bị làm việc tại trụ sở mới.

3. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg:

Sau hơn 8 năm triển khai Quyết định 170, cùng với sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình hội nhập, phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; do biến động về giá cả dẫn đến một số quy định cụ thể (giá, số lượng, chủng loại thiết bị làm việc...) tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg không còn phù hợp với thực tế hiện nay. Nhiều cơ quan Bộ, ngành, địa phương đã có ý kiến, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định 170/2006/QĐ-TTg. Do hiện đại hóa công sở một số Bộ, ngành, địa phương đã được đầu tư xây dựng mới trụ sở cơ quan nhà nước, xây dựng trụ sở mới tại Khu hành chính tập trung theo hướng công sở hiện đại, đồng bộ.

Mặt khác, trong thời gian qua Quốc hội đã ban hành Luật Quản lý sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008; Luật Cán bộ, công chức ngày 03/6/2008; Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013; Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012. Do vậy, để đồng bộ hóa hệ thống pháp luật, phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội của đất nước; Đồng thời, để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và khắc phục những tồn tại, bất cập trong thời gian vừa qua tại các cơ quan, đơn vị, việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là cần thiết.

II. Mục tiêu, yêu cầu sửa đổi, bổ sung Quyết định 170/2006/QĐ-TTg

1. Mục tiêu

Đảm bảo đáp ứng nhu cầu hoạt động của các cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Đảm bảo việc cân đối, bố trí ngân sách hàng năm, để trang bị mới, thay thế các máy móc, trang thiết bị làm việc thực hiện kiểm soát chặt chẽ trong việc mua sắm, sửa chữa, điều chuyển, thanh lý tài sản tại các cơ quan, đơn vị.

Tăng cường điều kiện và khả năng giám sát của từng cơ quan, đơn vị đối với việc quản lý và sử dụng các máy móc, trang thiết bị làm việc, góp phần hạn chế tình trạng sử dụng sai mục đích, tiêu chuẩn.

2. Yêu cầu

Quy định cụ thể, rõ ràng, chặt chẽ hơn trong việc trang bị và chế độ quản lý, sử dụng các máy móc, trang thiết bị làm việc tại các cơ quan nhà nước nhằm giảm gánh nặng cho NSNN và đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

B. Nội dung chủ yếu của dự thảo Quyết định

* **Về tên gọi:** Tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước.

* Dự thảo Quyết định được kết cấu gồm 5 Chương, 19 Điều; trong đó có 13 nội dung sửa đổi, bổ sung quy định tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg là:

- Quy định phạm vi áp dụng (Điều 1 dự thảo)
- Quy định về đối tượng áp dụng (Điều 2 dự thảo)
- Quy định về nguyên tắc trang bị máy móc thiết bị (Điều 3 dự thảo)
- Quy định các chức danh, tiêu chuẩn, định mức trang bị, sử dụng tài sản máy móc, thiết bị làm việc phổ biến tại cơ quan nhà nước Trung ương và địa phương (Điều 4, Điều 5, Điều 6 dự thảo)
- Quy định trang bị máy móc, thiết bị của chương trình, dự án (Điều 7 dự thảo)
- Quy định về trang bị máy móc, thiết bị làm việc đặc thù (Điều 8 dự thảo)
- Quy định về thẩm quyền điều chỉnh mức giá trang bị máy móc, thiết bị văn phòng làm việc (Điều 9 dự thảo)
- Quy định về cơ chế thuê, khoán máy móc, thiết bị văn phòng làm việc (Điều 11, Điều 12 dự thảo)
- Quy định hạch toán và công khai quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng làm việc (Điều 13 dự thảo)
- Quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính (Điều 14 dự thảo)
- Quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước, các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương. Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (Điều 15 dự thảo)
- Quy định trách nhiệm của cơ quan và người sử dụng máy móc, thiết bị làm việc (Điều 16 dự thảo)

I. Nội dung cụ thể của Dự thảo như sau:

1. Quy định phạm vi và đối tượng áp dụng (Điều 1)

Phạm vi quy định tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg quy định là máy móc, trang thiết bị làm việc phục vụ trực tiếp cho cán bộ, công chức và phục vụ chung cho các cơ quan, đơn vị (như: bàn ghế ngồi, tủ đựng tài liệu, tủ trưng bày, giá đựng công văn, giá đựng tài liệu, bộ bàn ghế họp, tiếp khách; thiết bị văn phòng: máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay, máy in, máy fax, máy photocopy, điện thoại cố định; trang thiết bị cho phòng họp, phòng hội trường cơ quan: bàn ghế, thiết bị âm thanh, máy chiếu và các trang thiết bị khác ...).

Tuy nhiên, trong thực tế một số cơ quan có nhu cầu trang bị tài sản mang tính chất đặc thù để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của ngành mình (như: máy soi kiểm thể, máy soi hàng hóa, hệ thống máy soi Container ... của ngành Hải quan; máy đo nhanh thủy phân các loại, máy hút khí, máy đo nồng độ khí CO₂, N₂, O₂... của hệ thống Dự trữ nhà nước).

Vì vậy, trình Thủ tướng Chính phủ quy định phạm vi áp dụng tại dự thảo Quyết định lần này bao gồm tài sản đặc thù phục vụ nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan.

2. Về đối tượng áp dụng (Điều 2)

Theo quy định tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg (khoản 2 Điều 1) thì các cơ quan của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội không bắt buộc phải thực hiện theo Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg. Theo quy định pháp luật tài sản nhà nước (Luật Quản lý, sử dụng TSNN và Nghị định số 52/2009/NĐ-CP, việc quản lý, sử dụng TSNN tại cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện như các Bộ, ngành. Vì vậy, trình Thủ tướng Chính phủ *bổ sung các cơ quan của Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội* thuộc đối tượng áp dụng của Quyết định.

Ngoài ra, để thống nhất trong việc thực hiện, trình Thủ tướng Chính phủ quy định: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài cũng thuộc đối tượng áp dụng Quyết định này.

3. Về quy định nguyên tắc trang bị máy móc thiết bị (Điều 3)

Nội dung quy định tại Điều này trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành (Điều 2 Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg); đồng thời, để đảm bảo việc quản lý sử dụng theo các nguyên tắc quy định tại Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, tại dự thảo có bổ sung một số nội dung như:

- Trường hợp một cán bộ giữ nhiều chức danh thì được áp dụng tiêu chuẩn định mức trang bị, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc theo chức danh cao nhất.

- Máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan được trang bị, quản lý, sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định và các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

- Nghiêm cấm việc trao đổi, tặng, biếu, cho đối với tổ chức, cá nhân; trang bị tại nhà riêng cho cá nhân (trừ điện thoại công vụ), cho thuê, cho mượn, điều chuyển máy móc, trang thiết bị làm việc giữa các tổ chức, cá nhân khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

- Máy móc, trang thiết bị làm việc được thay thế theo yêu cầu công tác của cơ quan khi đã sử dụng vượt quá thời gian theo chế độ quy định hoặc bị hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng. Máy móc, trang thiết bị thay thế được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

- Việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc cho cơ quan thực hiện theo quy định pháp luật về mua sắm tài sản nhà nước và chỉ được mua sắm khi đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Về quy định các chức danh, tiêu chuẩn, định mức trang bị, sử dụng tài sản máy móc, thiết bị làm việc phổ biến tại cơ quan nhà nước Trung ương và địa phương (Điều 4, Điều 5, Điều 6)

Về cơ bản nội dung quy định tại dự thảo được kế thừa quy định hiện hành (Điều 3 Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg). Tuy nhiên, có tách ra thành các Điều quy định cơ quan Trung ương và cơ quan Địa phương; đồng thời bổ sung một số nội dung như: Quyết định tiêu chuẩn, định mức đối với các chức danh được trang bị, sử dụng máy móc, thiết bị làm việc theo yêu cầu công tác, không quy định số lượng và mức giá cụ thể (gồm: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Chủ tịch nước; Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Quốc hội) tại (Điều 4 dự thảo).

- Bổ sung mới các chức danh: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 10,4 trở lên (khoản 2 Điều 5 dự thảo).

- Bổ sung tiêu chuẩn, định mức đối với các phòng làm việc sử dụng chung của cơ quan (Phòng làm việc của cán bộ nghiệp vụ; phòng Hành chính, văn thư; phòng Tổng hợp hoặc Văn phòng các Cục (khoản 6 Điều 5 dự thảo).

Để đảm bảo đáp ứng điều kiện làm việc của từng cán bộ, công chức, viên chức nói riêng và của các cơ quan, đơn vị nói chung trong điều kiện khoa học kỹ thuật phát triển cũng như đồng bộ với xu hướng hiện đại hóa công sở trong thời gian tới; đồng thời, để đảm bảo phù hợp với tình hình cung ứng hàng hóa trên thị trường ... tại dự thảo dự kiến sửa đổi, bổ sung về: định mức (giá trị) và danh mục máy móc, thiết bị văn phòng làm việc (chi tiết theo 04 Phụ lục ban hành kèm theo).

5. Về quy định trang bị máy móc, thiết bị của chương trình, dự án (Điều 7)

Tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg chưa quy định việc trang bị máy móc, thiết bị văn phòng làm việc Dự án ODA hoặc vốn viện trợ nước ngoài; chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo Hiệp định ký kết (hoặc văn kiện Dự án), theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Tuy nhiên, các tài sản máy móc, thiết bị văn phòng (trừ nhà, đất và phương tiện là ô tô), để thực hiện Dự án cũng là tài sản nhà nước; vì vậy, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung quy định mới này trên nguyên tắc:

- Đối với việc trang bị máy móc, thiết bị làm việc của dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn ODA, viện trợ không hoàn lại) thực hiện theo Hiệp định hoặc theo Văn kiện được ký kết; Trường hợp Hiệp định và văn kiện dự án không quy định cụ thể (số lượng, mức giá) máy móc, thiết bị làm việc phục vụ hoạt động của dự án thì thực hiện trang bị theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

- Đối với việc trang bị máy móc, thiết bị làm việc của chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; Trường hợp Quyết định của cấp có thẩm quyền không quy định cụ thể (số lượng

mức giá) máy móc, thiết bị làm việc thì thực hiệc trang bị theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

6. Về trang bị máy móc, thiết bị làm việc đặc thù (Điều 8)

Tại khoản 3 Điều 8 Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg đã quy định đối với một số trang thiết bị và phương tiện làm việc có tính đặc thù riêng của các cơ quan (nếu có), các cơ quan ban hành quy định hướng dẫn cụ thể sau khi thống nhất của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, do chưa có quy định khái niệm máy móc, thiết bị làm việc đặc thù nên thực tế một số cơ quan cần phải trang bị để phục vụ công tác có đề nghị thỏa thuận tiêu chuẩn, định mức đối với (máy soi kiểm thể, máy soi hàng hóa, hệ thống máy soi Container ... của ngành Hải quan; máy đo nhanh thủy phân các loại, máy hút khí, máy đo nồng độ khí CO₂, N₂, O₂... của hệ thống Dự trữ nhà nước); ngoài ra, cơ quan ngành Y tế các máy móc siêu âm, máy soi ... chưa thực hiện thỏa thuận tiêu chuẩn, định mức vẫn trang bị. Hoặc có trường hợp đề nghị thỏa thuận thì cơ sở pháp lý hiện hành chưa quy định (ví dụ: Thỏa thuận ca nô, tàu cao tốc của Hệ thống Hải quan (phương tiện vận tải đường thủy); do đó, để kiểm soát chặt chẽ việc trang bị, quản lý và sử dụng trong thời gian tới, trình Thủ tướng Chính phủ 02 phương án sau:

*** Phương án 01:**

“2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc địa phương quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.”

Thực hiện theo phương án này đảm bảo việc thỏa thuận, trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù tại các cơ quan nhà nước chặt chẽ, hạn chế được tình trạng lợi dụng việc mua trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù để phục vụ công tác của cơ quan. Tuy nhiên, tài sản đặc thù của các Bộ, ngành và địa phương là rất đa dạng, nên việc thực hiện theo phương án này là khó.

*** Phương án 02:**

“2. Đối với máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù có nguyên giá từ 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản trở lên:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc địa phương

quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Đối với máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc phạm vi quản lý.”

Thực hiện theo phương án này đảm bảo việc trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù vừa đảm bảo theo đúng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, nhiệm vụ đặc thù của từng cơ quan; các Bộ, ngành, địa phương, không phải xin ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính (hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp) sẽ giảm bớt được thủ tục hành chính, tạo chủ động cho các Bộ, ngành và địa phương. Tuy nhiên, dễ dẫn đến tình trạng lợi dụng việc mua trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù trong trường hợp máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù được trang bị có chủng loại giống với máy móc, trang thiết bị làm việc phổ biến (như trường hợp trang máy tính xách cho các ngành Thanh tra, Kiểm toán nhà nước để phục vụ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của ngành).

Trường hợp Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thực hiện theo phương án 02, để tránh lợi dụng, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung một số nội dung:

- Việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù của cơ quan chỉ được thực hiện sau khi các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành tiêu chuẩn, định mức và phù hợp với chủng loại, số lượng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Kho bạc nhà nước chỉ thực hiện kiểm soát chi và thanh toán đối với các máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù có tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện báo cáo về Bộ Tài chính: (i) Việc ban hành định mức máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. (ii) Việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù của các cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Để phù hợp với thực tế, giảm bớt thủ tục hành chính, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, trình Thủ tướng chính phủ thực hiện theo phương án 02.

7. Về thẩm quyền điều chỉnh mức giá trang bị máy móc, thiết bị văn phòng làm việc (Điều 9 dự thảo)

Để đảm bảo chủ động, linh hoạt trong việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc của các cơ quan trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung 01 Điều quy định về

thẩm quyền điều chỉnh mức giá ... trong trường hợp vượt 5% đến 15 % so với mức giá quy định (tương tự như quy định đối với việc mua sắm xe ô tô tại các cơ quan, đơn vị).

8. Về cơ chế thuê, khoán máy móc, thiết bị văn phòng làm việc (Điều 11, Điều 12)

Tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP đã cho phép các cơ quan, đơn vị được thuê tài sản là máy móc, thiết bị văn phòng làm việc trong một số trường hợp: (i) chưa có tài sản hoặc thiếu so với tiêu chuẩn, định mức; (ii) tài sản hiện có bị hư hỏng không còn sử dụng được hoặc không đảm bảo an toàn; (iii) Chỉ có nhu cầu sử dụng tài sản trong thời gian ngắn hoặc không thường xuyên.

Vì vậy, để có căn cứ cho các Bộ, ngành và địa phương thực hiện, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung 02 Điều quy định về thuê và cơ chế khoán kinh phí sử dụng tài sản là máy móc, thiết bị văn phòng làm việc theo hướng: Giá thuê máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan, đơn vị phải phù hợp với giá cho thuê máy móc, thiết bị cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật và xuất xứ tại thị trường địa phương. Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu ...

9. Về quy định hạch toán và công khai quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng làm việc (Điều 13)

Thực hiện quy định của pháp luật về công khai tài sản nhà nước, trình Thủ tướng chính phủ bổ sung 01 Điều quy định về công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị được trang bị, thuê, khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị làm việc theo Quyết định này phải thực hiện hạch toán và công khai việc trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan, cán bộ, công chức.

10. Quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính (Điều 14)

Để tăng cường việc kiểm tra, đảm bảo việc mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc tại các cơ quan, trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

11. Quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước, các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương; Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (Điều 15)

Nội dung quy định tại Điều này được kế thừa quy định hiện hành (khoản 2 Điều 8 Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg); đồng thời, được sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước về trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở TW và HĐND, UBND các cấp.

12. Quy định trách nhiệm của cơ quan và người sử dụng máy móc, thiết bị làm việc (Điều 16)

Nội dung quy định tại Điều này được kế thừa khoản 3, 4 Điều 6 Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg; đồng thời, sửa đổi bổ sung phù hợp với Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Luật Thực hành, tiết kiệm chống lãng phí, Luật cán bộ, công chức và Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ...

13. Về xử lý vi phạm (Điều 17)

Để phù hợp với quy định của một số chính sách hiện hành như: Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Luật Thực hành, tiết kiệm chống lãng phí, Luật cán bộ, công chức và Nghị định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia, kho bạc nhà nước, trình Thủ tướng Chính phủ quy định xử lý vi phạm trong việc mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc tại các cơ quan nhà nước (Điều 17).

II. Tổng hợp ý kiến tham gia và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp:

1. Ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương

2. Ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp

*
* *

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành và địa phương Bộ Tài chính hoàn thiện dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước (thay thế Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ); Dự thảo Quyết định bao gồm 05 chương, 19 Điều.

(Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đính kèm)

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- VPCP;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Số: /2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

*(Dự thảo gửi xin ý kiến các
Bộ, ngành, địa phương)*

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc,
trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

*Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm
2013;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức,
chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước theo Quyết định này bao gồm:

1. Máy móc, trang thiết bị làm việc phổ biến: Máy vi tính, máy in, máy Fax, máy Photocopy, máy scan, máy hủy tài liệu, máy điện thoại; bộ bàn ghế làm việc, bộ bàn ghế họp, bộ bàn ghế tiếp khách; tủ đựng tài liệu, tủ trưng bày, giá đựng công văn, giá đựng tài liệu; thiết bị phòng họp, hội trường (máy chiếu, ti vi, đầu đĩa, đầu thu tín hiệu kỹ thuật số, thiết bị âm thanh, máy móc, thiết bị khác).

2. Máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù: Các máy móc, thiết bị chuyên ngành, có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù của cơ quan nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước; các cơ quan của Đảng, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan)

2. Cán bộ, công chức.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này để thực hiện trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang.

4. Bộ Ngoại giao căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này để thực hiện trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5. Các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được vận dụng theo Quyết định này để xây dựng tiêu chuẩn, định mức trang bị, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc

1. Nhà nước đảm bảo việc trang bị máy móc trang thiết bị làm việc đáp ứng nhu cầu và điều kiện làm việc của cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo chất lượng máy móc, trang thiết bị làm việc tốt, sử dụng lâu, bền; đáp ứng yêu cầu từng bước hiện đại hoá công sở.

2. Trường hợp một cán bộ giữ nhiều chức danh thì được áp dụng tiêu chuẩn định mức trang bị, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc theo chức danh cao nhất.

3. Máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan được trang bị, quản lý, sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4. Nghiêm cấm việc trao đổi, tặng, biếu, cho đối với tổ chức, cá nhân; trang bị tại nhà riêng cho cá nhân (trừ điện thoại công vụ), cho thuê, cho mượn, điều chuyển máy móc, trang thiết bị làm việc giữa các tổ chức, cá nhân khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

5. Máy móc, trang thiết bị làm việc được thay thế theo yêu cầu công tác của cơ quan khi đã sử dụng vượt quá thời gian theo chế độ quy định hoặc bị hư hỏng

không thể tiếp tục sử dụng. Máy móc, trang thiết bị thay thế được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

6. Việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc cho cơ quan theo Quyết định này thực hiện theo quy định pháp luật về mua sắm tài sản nhà nước và chỉ được mua sắm khi đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC

Điều 4. Các chức danh được trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo yêu cầu công tác, không quy định số lượng và mức giá cụ thể

1. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng
2. Chủ tịch nước
3. Thủ tướng Chính phủ
4. Chủ tịch Quốc hội

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc tại cơ quan Trung ương

1. Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 10,4 trở lên:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục I Phần A Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

2. Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng các đoàn thể ở Trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 9,7 đến dưới 10,4:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

3. Phó Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Thứ trưởng, Phó các đoàn thể Trung ương, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục III Phần A Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

4. Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Bộ và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1 đến 1,2:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục IV Phần A Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

5. Phó Vụ trưởng, Phó Chánh Văn phòng Bộ và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến 0,9:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục V Phần A Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

6. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của Bộ và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,2 đến 0,7 và cán bộ, công chức khác:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục I Phần B Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

7. Đối với các phòng làm việc sử dụng chung của cơ quan:

a) Phòng nghiệp vụ của các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục I Phần C Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

b) Phòng hành chính văn thư của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục II Phần C Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

c) Văn phòng Cục, Phòng tổng hợp của Cục, Vụ thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục III Phần C Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

8. Việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc theo phân cấp thẩm quyền quyết định.

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc tại cơ quan địa phương

1. Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh):

a) Bí thư tỉnh ủy; Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục I Phần A Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

b) Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh; Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

c) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các chức danh tương đương

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục III Phần A Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

d) Giám đốc Sở, Chánh Văn phòng của Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh và các chức danh tương đương:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục IV Phần A Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

e) Phó Giám đốc Sở, Phó Chánh Văn phòng của Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh và các chức danh tương đương:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục V Phần A Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

g) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của Sở, cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh, chức danh tương đương và cán bộ, công chức khác:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục I Phần B Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

h) Đối với các phòng làm việc sử dụng chung của cơ quan:

- Phòng nghiệp vụ của các Sở, Ban, ngành và tổ chức tương đương:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục I Phần C Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

- Phòng hành chính văn thư của Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức tương đương:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục II Phần C Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

- Văn phòng, Phòng tổng hợp của các Sở, Ban, ngành và tổ chức tương đương:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục III Phần C Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

2. Cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là huyện):

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và chức danh tương đương:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục I Phần A Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và chức danh tương đương:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục II Phần A Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

c) Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện và chức danh tương đương:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục III Phần A Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

d) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện, các chức danh tương đương và cán bộ, công chức khác:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục I Phần B Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

e) Đối với các phòng làm việc sử dụng chung của cơ quan:

- Phòng nghiệp vụ:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục I Phần C Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

- Phòng hành chính văn thư:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục II Phần C Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

3. Cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã):

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục I Phần A Phụ lục số IV kèm theo Quyết định này.

b) Cán bộ, công chức:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục II Phần B Phụ lục số IV kèm theo Quyết định này.

c) Đối với các phòng làm việc sử dụng chung của cơ quan:

- Phòng nghiệp vụ:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục I Phần C Phụ lục số IV kèm theo Quyết định này.

- Phòng hành chính, văn thư:

Tiêu chuẩn, định mức trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Mục II Phần C Phụ lục số IV kèm theo Quyết định này.

4. Việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo phân cấp thẩm quyền quyết định.

Điều 7. Trang bị máy móc, thiết bị làm việc của chương trình, dự án

1. Việc trang bị máy móc, thiết bị làm việc của dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn ODA, viện trợ không hoàn lại) thực hiện theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ hoặc theo văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp Hiệp định và văn kiện dự án không quy định cụ thể (số lượng, mức giá) máy móc, thiết bị làm việc phục vụ hoạt động của dự án thì thực hiện trang bị theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

2. Việc trang bị máy móc, thiết bị làm việc của chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp Quyết định của cấp có thẩm quyền không quy định cụ thể (số lượng, mức giá) máy móc, thiết bị làm việc thì thực hiện trang bị theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 8. Trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù

1. Máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù là các máy móc, thiết bị chuyên ngành, có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, trực tiếp sử dụng cho nhiệm vụ đặc thù của cơ quan nhà nước (ví dụ: máy soi hàng hóa, container của hệ thống Hải quan, máy đo nồng độ khí CO₂, N₂... của hệ thống Dự trữ nhà nước).

*** Phương án 01:**

“2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc địa phương quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.”

*** Phương án 02:**

“2. Đối với máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù có nguyên giá từ 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản trở lên:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc địa phương quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Đối với máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan thuộc phạm vi quản lý.”

4. Việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù của cơ quan chỉ được thực hiện sau khi các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành tiêu chuẩn, định mức và phù hợp với chủng loại, số lượng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương hoặc Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương quyết định việc mua sắm máy móc,

trang thiết bị làm việc đặc thù đối với các cơ quan thuộc Trung ương quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù đối với các cơ quan thuộc địa phương quản lý.

6. Đối với máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù đã quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng được hoặc đã bị hỏng nhưng việc sửa chữa để tiếp tục sử dụng không hiệu quả, được thực hiện thanh lý. Việc trang bị thay thế máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù đã thanh lý không được vượt quá số lượng, đúng chủng loại theo tiêu chuẩn, định mức máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù được cấp có thẩm quyền ban hành quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

7. Kho bạc nhà nước chỉ thực hiện kiểm soát chi và thanh toán đối với các máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù có tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

8. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện báo cáo về Bộ Tài chính:

8.1. Việc ban hành định mức máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

8.2. Việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc đặc thù của các cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Thẩm quyền điều chỉnh mức giá trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh mức giá đối với trường hợp giá mua máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan thuộc phạm vi quản lý cao hơn không quá 5% so với mức giá quy định tại Quyết định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chỉnh mức giá đối với trường hợp giá mua máy móc, trang thiết bị làm việc cao hơn từ trên 5% đến 15% so với mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp giá mua máy móc, trang thiết bị làm việc phổ biến trên thị trường cao hơn 15% so với mức giá quy định tại Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh.

Chương III
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
MÁY MÓC, TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC

Điều 10. Chế độ quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc

1. Việc quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.
2. Đối với các máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan phải thay thế theo quy định mà không có nguồn điều chuyển thì được mua mới theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.
3. Tiêu chuẩn, định mức (số lượng, mức giá) máy móc, trang thiết bị làm việc quy định tại Quyết định này là mức tối đa áp dụng khi trang bị mới.
4. Việc mua sắm, trang bị mới máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan được thực hiện khi thiếu so với tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Quyết định này. Trường hợp máy móc, trang thiết bị làm việc hiện có của cơ quan đang sử dụng có số lượng nhiều hơn, giá trị cao hơn so với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi hư hỏng hoặc xử lý theo quy định.

Điều 11. Thuê máy móc, trang thiết bị làm việc

1. Cơ quan được thuê máy móc, trang thiết bị làm việc trong các trường hợp sau:
 - a) Chưa có máy móc, trang thiết bị làm việc hoặc thiếu so với tiêu chuẩn, định mức mà ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao;
 - b) Máy móc, trang thiết bị làm việc hiện có đã hư hỏng, không còn sử dụng được hoặc không đảm bảo an toàn khi sử dụng;
 - c) Chỉ có nhu cầu sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc trong thời gian ngắn hoặc không thường xuyên.
2. Số lượng, chủng loại máy móc, trang thiết bị làm việc được thuê phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức theo Quyết định này.
3. Giá thuê máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan phải phù hợp với giá cho thuê máy móc, trang thiết bị cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật và xuất xứ tại thị trường địa phương.
4. Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 12. Khoản kinh phí sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc

Thực hiện khoản kinh phí sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc đối với cơ quan trên cơ sở:

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc theo quy định tại Quyết định này;

- Đơn giá bình quân trên thị trường của 01 đơn vị tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc thực hiện khoán.

Điều 13. Hạch toán, công khai việc trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc

Cơ quan được trang bị, thuê, khoán kinh phí sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc theo Quyết định này thực hiện hạch toán và công khai việc trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan theo quy định của pháp luật về công khai tài sản nhà nước.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Phối hợp các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định về trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của các cơ quan theo Quyết định này.

3. Thực hiện thu hồi, điều chuyển máy móc, trang thiết bị làm việc của các cơ quan theo thẩm quyền quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định tại Quyết định này thực hiện:

- Kiểm tra, giám sát và công khai việc thực hiện trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của các cơ quan thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Quyết định này.

- Chỉ đạo các cơ quan thuộc phạm vi quản lý rà soát máy móc, trang thiết bị làm việc hiện có để lập kế hoạch và dự toán kinh phí trang bị, mua sắm, thuê, khoán sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc trên cơ sở khả năng ngân sách;

đảm bảo trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho cơ quan theo tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này để thực hiện trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc cho các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang.

3. Bộ Ngoại giao căn cứ tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này để thực hiện trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan, cá nhân được trang bị, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc

1. Các cơ quan có trách nhiệm trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc theo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này.

2. Cán bộ, công chức được trang bị, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc có trách nhiệm bảo quản, giữ gìn máy móc, trang thiết bị, bảo đảm sử dụng lâu bền, tiết kiệm, hiệu quả.

Chương V
XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Xử lý vi phạm trong việc mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm đối với việc mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Người ra quyết định mua sắm, trang bị máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan không đúng thẩm quyền, không đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Quyết định này phải bồi thường thiệt hại và tùy theo mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

3. Đối với việc quản lý, sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan không đúng quy định, Thủ trưởng cơ quan và cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm; tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm và mức thiệt hại mà

phải bồi thường thiệt hại, đồng thời bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4. Máy móc, trang thiết bị làm việc của cơ quan mua không đúng tiêu chuẩn, vượt giá quy định, vượt định mức bị thu hồi để điều chuyển hoặc bán đấu giá nộp ngân sách nhà nước.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2015.

Quyết định này thay thế Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, TRANG
THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

(Đính kèm Quyết định số/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa theo QĐ 170 (triệu đồng)	Mức giá tối đa dự kiến sửa (triệu đồng)
A	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 người)			
I	Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 10,4 trở lên			72,5
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	3 chiếc		15
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy vi tính xách tay	1 chiếc		21
	5. Máy in	1 chiếc		15
	6. Điện thoại cố định (không kể máy điện thoại được trang bị đặc biệt)	2 máy		0,5
2.	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		50	40
	1. Bộ bàn ghế họp	1 bộ		20
	2. Bộ salon tiếp khách	1 bộ		20
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
II	Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng các đoàn thể ở Trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương khởi điểm từ 9,7 đến dưới 10,4		75	72,5
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính			

	cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	3 chiếc		15
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy vi tính xách tay	1 chiếc		21
	5. Máy in	1 chiếc		15
	6. Điện thoại cố định (không kể máy điện thoại được trang bị đặc biệt)	2 máy		0,5
2.	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		50	40
	1. Bộ bàn ghế họp	1 bộ		20
	2. Bộ salon tiếp khách	1 bộ		20
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
III	Phó Trưởng ban của Đảng ở Trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Thứ trưởng, Phó các đoàn thể Trung ương, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên		70	67,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy vi tính xách tay	1 chiếc		21
	5. Máy in	1 chiếc		15
	6. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		35	40
	1. Bộ bàn ghế họp	1 bộ		20
	2. Bộ salon tiếp khách	1 bộ		20
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
IV	Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ và các chức danh tương đương có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1 đến 1,2		30	52,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy vi tính xách tay	1 chiếc		21

	5. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2.	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		30	35
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Máy in	1 chiếc		15
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
V	Phó Vụ trưởng, Phó Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang Bộ, các chức danh tương đương có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến 0,9		25	52,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy vi tính xách tay	1 chiếc		21
	5. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		20	35
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Máy in	1 chiếc		15
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
B	Máy móc, trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức (tính cho 01 người)			
I	Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, các chức danh tương đương có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,2 đến 0,7 và cán bộ, công chức khác		18	25,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc (hoặc bộ bàn làm việc, bàn vi tính, ghế ngồi)	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu	1 chiếc		5
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả lưu điện)	1 chiếc		17
	4. Điện thoại cố định			0,25
C	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc chung của cơ quan (tính cho 01 phòng làm việc)			
I	Phòng nghiệp vụ của các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội (tính cho 01 phòng làm việc)		18	35
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Máy in	1 chiếc		15
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
	* Ngoài tiêu chuẩn trên, 01 người được trang bị thêm 01 ghế tiếp khách.			
II	Phòng hành chính văn thư của Bộ, cơ quan ngang		180	376,75

	Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (tính cho 01 phòng làm việc)			
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Tủ đựng tài liệu	5 chiếc		25
	3. Giá đựng công văn đi, đến	1 bộ		0,5
	4. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	5 chiếc		90
	5. Máy in	2 chiếc		30
	6. Máy photocopy	2 chiếc		200
	7. Máy fax	1 chiếc		7
	8. Máy Scan	1 chiếc		4
	9. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
	10 Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
III	Văn phòng Cục, Phòng tổng hợp của Cục, Vụ thuộc Bộ cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (tính cho 01 phòng làm việc):			303,75
1	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
2	Tủ đựng tài liệu	5 chiếc		25
3	Giá đựng công văn đi, đến	1 bộ		0,5
4	Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	2 chiếc		36
5	Máy in	1 chiếc		15
6	Máy photocopy	2 chiếc		200
7	Máy fax	1 chiếc		7
8	Điện thoại cố định	1 máy		0,25
9	Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
	* Trường hợp phòng làm việc chỉ có từ 1 đến 3 người thì không trang bị bộ bàn ghế họp, tiếp khách, chỉ trang bị ghế tiếp khách.			

Phụ lục II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, TRANG
THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG

(Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

(Đính kèm Quyết định số/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa theo QĐ 170 (triệu đồng)	Mức giá tối đa dự kiến sửa (triệu đồng)
A	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 người)			
I	Bí thư tỉnh ủy; Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh			67,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy vi tính xách tay	1 chiếc		21
	5. Máy in	1 chiếc		15
	6. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)			40
	1. Bộ bàn ghế họp	1 bộ		20
	2. Bộ salon tiếp khách	1 bộ		20
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
II	Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh; Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh		70	67,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	2 chiếc		10

	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy vi tính xách tay	1 chiếc		21
	5. Máy in	1 chiếc		15
	6. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		35	40
1	Bộ bàn ghế họp	1 bộ		20
2	Bộ salon tiếp khách	1 bộ		20
3	Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
III	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các chức danh tương đương		40	67,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy vi tính xách tay	1 chiếc		21
	5. Máy in	1 chiếc		15
	6. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		23	20
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
IV	Giám đốc Sở, Chánh Văn phòng của Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh và các chức danh tương đương		25	31,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		18	35
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Máy in	1 chiếc		15
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
V	Phó Giám đốc Sở, Phó Chánh Văn phòng của Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban		22	26

	nhân dân tỉnh và các chức danh tương đương			
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu	1 chiếc		5
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		16	35,25
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Máy in	1 chiếc		15
	3. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
	Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
B	Máy móc, trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức (tính cho 01 người)			
I	Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của Sở, cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh, chức danh tương đương và cán bộ, công chức khác		18	25,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu	1 chiếc		5
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả lưu điện)	1 chiếc		17
	4. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
C	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc chung của cơ quan (tính cho 01 phòng làm việc)		14	35
I	Phòng nghiệp vụ của các Sở, Ban, ngành và tổ chức tương đương (tính cho 01 phòng làm việc)		18	35
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Máy in	1 chiếc		15
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
	* Ngoài tiêu chuẩn trên, 01 người được trang bị thêm 01 ghế tiếp khách.			
II	Phòng hành chính văn thư của Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức tương đương (tính cho 01 phòng làm việc)		180	376,75
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Tủ đựng tài liệu	5 chiếc		25
	3. Giá đựng công văn đi, đến	1 bộ		0,5
	4. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	5 chiếc		90
	5. Máy in	2 chiếc		30
	6. Máy photocopy	2 chiếc		200
	7. Máy fax	1 chiếc		7
	8. Máy Scan	1 chiếc		4

	9. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
	10 Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
III	Văn phòng, Phòng tổng hợp của Sở, Ban, ngành và tổ chức tương đương (tính cho 01 phòng làm việc)			376,75
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Tủ đựng tài liệu	5 chiếc		25
	3. Giá đựng công văn đi, đến	1 bộ		0,5
	4. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	5 chiếc		90
	5. Máy in	2 chiếc		30
	6. Máy photocopy	2 chiếc		200
	7. Máy fax	1 chiếc		7
	8. Máy Scan	1 chiếc		4
	9. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
	10 Các trang thiết bị khác (nếu cần)			

Phụ lục III

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, TRANG
THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG**

(Cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)

(Đính kèm Quyết định số/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa theo QĐ 170 (triệu đồng)	Mức giá tối đa dự kiến sửa (triệu đồng)
A	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 người)			
I	Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và chức danh tương đương		35	46,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy in	1 chiếc		15
	5. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		10	
1	Bộ bàn ghế họp	1 bộ		
2	Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
II	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và chức danh tương đương		30	46,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy in	1 chiếc		15
	5. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		8	20
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
III	Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân huyện và chức danh tương đương		20	46,25

1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu, trưng bày	2 chiếc		10
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	4. Máy in	1 chiếc		15
	5. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		8	20
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
B	Máy móc, trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức (tính cho 01 người)			
I	Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, các chức danh tương đương và cán bộ, công chức khác		4	25,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc (tính cho 01 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu	1 chiếc		5
	3. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả lưu điện)	1 chiếc		17
	4. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
C	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc chung của cơ quan (tính cho 01 phòng làm việc)			
I	Phòng nghiệp vụ (tính cho 01 phòng làm việc)		45	35,25
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Máy in	1 chiếc		15
	3. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
II	Phòng hành chính văn thư (tính cho 01 phòng làm việc)		35	170,75
	1. Bộ bàn ghế họp	1 bộ		20
	2. Tủ đựng tài liệu	2 chiếc		10
	3. Giá đựng công văn đi, đến	1 bộ		0,5
	4. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
	5. Máy in	1 chiếc		15
	6. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
	7. Máy Photocopy	1 chiếc		100
	8. Máy fax	2 chiếc		7
	* Trường hợp phòng làm việc có từ 1 đến 3 người thì chỉ tính trang bị ghế tiếp khách, không tính trang bị bộ bàn ghế họp, tiếp khách riêng.			

Phụ lục IV
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, TRANG
THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG
(Cấp xã, phường, thị trấn)

(Đính kèm Quyết định số/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Mức giá tối đa theo QĐ 170 (triệu đồng)	Mức giá tối đa dự kiến sửa (triệu đồng)
A	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh và phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 người)			
I	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã		5	8,25
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc cho chức danh (tính cho 1 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Tủ đựng tài liệu	1 chiếc		5
	3. Điện thoại cố định	1 máy		0,25
	4. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		18
2	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)			20
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
B	Máy móc, trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức (tính cho 01 người)			
I	Cán bộ, công chức		2	20
1	Máy móc, trang thiết bị làm việc (tính cho 01 người)			
	1. Bàn và ghế ngồi làm việc	1 bộ		3
	2. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	1 chiếc		17
C	Máy móc, trang thiết bị cho phòng làm việc chung của cơ quan (tính cho 01 phòng làm việc)			
I	Phòng nghiệp vụ (tính cho 01 phòng làm việc)		10	30
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	1 bộ		20
	2. Tủ đựng tài liệu	2 chiếc		10
	3. Các trang thiết bị khác (nếu cần)			
II	Phòng hành chính văn thư (tính cho 01 phòng làm việc)		125	209,75
	1. Máy vi tính để bàn (bao gồm cả bàn vi tính, lưu điện)	4 chiếc		72
	2. Máy in	2 chiếc		30
	3. Máy photocopy	1 chiếc		100
	4. Máy fax	1 chiếc		7
	5. Điện thoại cố định	3 máy		0,75
	* Căn cứ tính chất công việc của từng phòng, Chủ tịch			

	Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định trang bị máy vi tính, máy in, máy photocopy, máy fax, điện thoại cố định cho phù hợp.			
--	--	--	--	--